

Số: **24** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **03** tháng **3** năm 2021

TỜ TRÌNH

**V/v Đề nghị điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Phê chuẩn quyết toán
thu NSNN, chi ngân sách NSDP tỉnh Quảng Trị năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị
Khóa VII - kỳ họp thứ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII kỳ họp thứ 9 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019, ngày 09/12/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 85/NQ-HĐND về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019;

Thực hiện yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 1650/BTC-NSNN ngày 22/02/2021 về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh nội dung như sau:

Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14957/BTC-NSNN ngày 04/12/2020 về công tác quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019, các địa phương đã thực hiện rà soát, xác định lại số chuyển nguồn năm 2019 sang 2020 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và báo cáo bổ sung số thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) phần ngân sách huyện để tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính.

Theo đó, số liệu quyết toán thu NSNN, chi NSDP tỉnh Quảng Trị năm 2019 (đến 31/12/2020) thay đổi so với số liệu đã được HĐND tỉnh phê chuẩn; cụ thể như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương là 10.335.913 triệu đồng¹, trong đó chi chuyển nguồn là 2.100.052 triệu đồng².

2. Kết dư ngân sách (đã trả nợ gốc vay) là 39.948 triệu đồng (39.948.003.010 đồng), giảm 89.673 triệu đồng (số đã phê chuẩn là 129.621 triệu đồng), trong đó: Kết

¹ Tăng: 89.673 triệu đồng, số đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh là 10.246.240 triệu đồng

² Tăng chi chuyển nguồn ngân sách huyện 89.673 triệu đồng, số đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh là 2.010.379 triệu đồng.

³ Giảm 45.072.190.769 đồng, số đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh là 71.669.957.784 đồng

⁴ Giảm 44.600.443.619 đồng, số đã phê chuẩn Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh là 54.132.950.941 đồng

đư ngân sách cấp tỉnh: 3.817.728.673 đồng, cấp huyện: 26.597.767.015 đồng³, cấp xã 9.532.507.322 đồng⁴.

3. Bổ sung số thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) phần ngân sách huyện quản lý: 66.608 triệu đồng (biểu số 64).

UBND tỉnh báo cáo số thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) do địa phương quản lý năm 2019 (biểu số 64) và trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh số liệu quyết toán chi ngân sách địa phương, cụ thể như sau:

Nội dung đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020:

“3. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.246.240 triệu đồng.”

“ 6. Kết dư ngân sách (đã trả nợ gốc vay) (2-3-5.1): 129.621 triệu đồng (129.620.637.398 đồng)

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 3.817.728.673 đồng

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 71.669.957.784 đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã: 54.132.950.941 đồng”

Đề nghị điều chỉnh:

“3. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.335.913 triệu đồng (tăng 89.673 triệu đồng)”

“6. Kết dư ngân sách (đã trả nợ gốc vay) (2-3-5.1): 39.948 triệu đồng (39.948.003.010 đồng), (giảm 89.673 triệu đồng)

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 3.817.728.673 đồng

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 26.597.767.015 đồng (giảm 45.072.190.769 đồng)

- Kết dư ngân sách cấp xã: 9.532.507.322 đồng (giảm 44.600.443.619 đồng)”
(Thay thế các biểu số 48, 51, 53, 58 kèm theo Nghị quyết)

Các nội dung còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Nghị quyết số 85/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019.

(Dự thảo Nội dung Nghị quyết điều chỉnh gửi kèm theo)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn././

Nơi nhận:

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM *na*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **24** /TTr-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.899.888	10.429.013	2.529.125	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.287.722	2.512.274	224.552	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.338.380	284.958	127%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.173.894	-60.406	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.868.238	256.072	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	2.091.865	256.072	
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	266.797	266.797		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		496.952	496.952	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.547.536	1.547.536	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.013	4.013	
B	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	10.335.913	2.429.125	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.996.898	6.019.232	22.334	100%
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	145.375	113%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.464	114.486	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	-1.588	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	
5	Dự phòng ngân sách	158.942		-158.942	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		-76.996	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.835.793	2.212.576	376.783	121%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	-4.658	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	381.441	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.100.052	2.100.052	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	74.097		-74.097	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.052	4.052	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	6.900	93.100	86.200	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	58.500	56.000	-2.500	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		53.152	53.152	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	65.400	19.872	-45.528	
I	Vay để bù đắp bội chi	6.900		-6.900	
II	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	146.900	104.516	-42.384	71%

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số: **24** /TTr-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	6.974.003	8.544.537	123%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.212.480	89%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.868.237,65	105%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.835.793	2.091.865	114%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		217.500	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354	
6	Các khoản thu để lại q.lý chi qua NSNN			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.965	
8	Thu viện trợ			
II	Chi ngân sách	6.980.903	8.487.567	122%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	4.037.834	90%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.052.002	122%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.421.064	2.363.644	98%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	76.426	688.358	901%
-	Chi bổ sung cải cách tiền lương			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.397.731	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ		0	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)		53.152	
IV	Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)	-6.900	3.817,7	-55%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
I	Nguồn thu ngân sách	3.423.375	5.636.861	165%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.299.795	140%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.752.385	150%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.421.064	2.938.084	121%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	76.426	814.301	1065%
3	Thu kết dư		279.452	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.181	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.048	
II	Chi ngân sách	3.423.375	5.600.731	164%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.194.014	123%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0	700.383	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	574.440	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		125.943	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		702.321	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.013	
III	Kết dư		36.130	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019(Kèm theo Tờ trình số: **24** /TTr-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.906.788	10.335.913	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.996.898	6.019.232	100%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	1.133.105	114%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	250.389	246%
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	10.776	110%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	505.685	269%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	40.831	91%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900		
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,			
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.487	102%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	8.500	131%
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet- Salavan - Lào	4.000	11.043	
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	3.200	
8	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	76.422	
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200		
II	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.464	102%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.059.619	97%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	15.924	89%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	158.942		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	2.212.576	121%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	99%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	148.901	152.707	103%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia NTM</i>	196.200	187.737	96%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	126%
	<i>Vốn trong nước</i>	971.285	1.556.845	160%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	519.407	315.288	61%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.100.052	
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.052	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **24** /Tr-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	4.483.413	3.423.375	10.335.913	5.435.565	4.900.348	131%	121%	143%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	5.996.898	2.647.620	3.349.278	6.019.232	2.261.633	3.757.599	100%	85%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	666.238	451.144	1.262.757	629.731	633.025	113%	95%	140%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	540.666	451.144	1.133.105	533.980	599.126	114%	99%	133%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	101.594		250.389	160.293	90.096	246%	158%	
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	9.811		10.776	10.776		110%	110%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	188.000		505.685	140.149	365.537	269%	75%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000		40.831	40.831		91%	91%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng....									
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900	6.900							
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.000		30.487		30.487	102%	0%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	6.500		8.500	8.500		131%	131%	
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet-Salavan - Lào	4.000	4.000		11.043	11.043				
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000		3.200	3.200				
8	Chi đầu tư khác (Bổ trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	48.972		76.422	73.009	3.413			
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	25.200							
II	Chi thường xuyên	4.640.978	1.809.837	2.831.141	4.755.464	1.630.890	3.124.574	102%	90%	110%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	503.494	1.626.072	2.059.619	398.261	1.661.358	97%	79%	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	17.846		15.924	15.924		89%	89%	
	Chi thực hiện Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND				2.639	1.000	1.639			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		12	12				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	158.942	91.949	66.993						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996	76.996							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	1.835.793		2.212.576	1.776.161	436.415	121%	97%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101		340.443	30.289	310.154	99%	9%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	148.901	148.901		152.707	11.411	141.296	103%	8%	
	Vốn sự nghiệp	114.442	114.442		33.271	3.191	30.080	29%	3%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn viện trợ Ailen)	34.459	34.459		119.435	8.220	111.216	347%	24%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	196.200	196.200		187.737	18.879	168.858	96%	10%	
	Vốn sự nghiệp	49.400	49.400		49.080	18.879	30.202	99%	38%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn TPCP)	146.800	146.800		138.656	0	138.656	94%	0%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.490.692		1.872.133	1.745.872	126.261	126%	117%	
	Vốn trong nước	971.285	971.285		1.556.845	1.430.584	126.261	160%	147%	
	Vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288	0	61%	61%	
1	Chương trình dự án Vốn đầu tư	488.280	488.280		642.056	640.716	1.340	131%	131%	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng				124.140	124.140				
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				8.491	8.491				
	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				53.334	53.334				
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				8.044	8.044				
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, Cụm CN, Khu công nghệ cao, Khu NN ứng dụng công nghệ cao				160.882	160.882				
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				33.802	33.802				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				108.620	108.620				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				10.729	10.729				
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác				101.449	101.449				
	Chương trình mục tiêu hạ tầng du lịch				10.231	10.231				
	Hỗ trợ kinh phí khác phục hậu quả mưa lũ các tỉnh miền Trung				3.106	3.106				
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng				1.340	0	1.340			
	Chương trình mục tiêu (không có mã CTMT)				17.888	17.888				
2	Chương trình mục tiêu Vốn sự nghiệp	413.005	413.005		430.615	305.694	124.921	104%	74%	
	Trong đó:									
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					2.125				
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg				555	555				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH				19.014	19.014				
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động năm 2017				6.641	6.641				
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (00649)				6.411	6.411				
	Chương trình mục tiêu ma túy, tội phạm				1.890	1.890				
	Chương trình mục tiêu Giáo dục				14.100	14.100				
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững vốn sự nghiệp				22.577	22.577				
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường				1.100	1.100				
3	Nguồn vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288		61%	61%	
	Vốn đầu tư	516.807	516.807		313.064	313.064		61%		

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Vốn sự nghiệp	2.600	2.600		2.224	2.224		86%		
4	Nguồn Trái phiếu chính phủ	70.000	70.000		484.174	484.174				
	Chương trình dự án (không bao gồm chương trình MTQG NTM)	70.000	70.000		484.174	484.174				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.100.052	1.397.731	702.321			
D	CHI BÓ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		74.097						
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.052	39	4.013			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2019
(Kèm theo: Tờ trình số **24** /TT-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi bổ sung có mục tiêu	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG									
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó		Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư (nhà ở người có công)	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 6/1	19 = 7/2	20 = 9/3	
	TỔNG SỐ	3.423.375	451.144	2.831.141	66.993	74.097	4.900.348	602.539	90.096	3.124.574	1.661.358	310.154	249.872	60.282	124.921	1.340	702.321	4.013	143%	134%	110%	
1	Thành phố Đông Hà	471.225	152.103	298.210	9.195	11.717	706.549	162.182	19.487	358.688	158.107	60	0	60	17.000		168.619		150%	107%	120%	
2	Thị xã Quảng Trị	188.768	52.391	125.175	3.624	7.578	242.444	63.223	4.031	134.190	58.033	1.018	577	441	1.101	130	42.639	143	128%	121%	107%	
3	Huyện Vĩnh Linh	436.902	52.138	364.185	8.497	12.082	636.230	116.625	21.694	395.667	201.241	20.000	14.962	5.038	11.223	0	90.680	20	146%	224%	109%	
4	Huyện Gio Linh	386.581	34.985	337.340	7.598	6.658	516.761	45.043	7.794	369.332	199.320	28.724	23.481	5.243	6.166	280	63.952	438	134%	129%	109%	
5	Huyện Hải Lăng	380.662	39.124	326.089	7.454	7.995	663.321	102.823	13.605	369.317	188.490	25.522	20.955	4.567	5.074	640	158.033		174%	263%	113%	
6	Huyện Triệu Phong	425.455	35.201	373.945	8.351	7.958	519.129	26.073	1.838	410.091	222.240	31.840	26.512	5.328	7.660.324	0	38.655	2.056	122%	74%	110%	
7	Huyện Cam Lộ	246.297	26.996	210.266	4.845	4.190	352.456	42.017	12.067	245.870	125.023	12.713	4.531	8.182	2.370.872	210	29.390	176	143%	156%	117%	
8	Huyện Đakrông	335.738	17.431	305.976	6.600	5.731	537.131	22.404	3.342	331.549	195.517	123.187	102.386	20.801	19.479.107	80	40.166	267	160%	129%	108%	
9	Huyện Hướng Hóa	531.411	38.977	472.886	10.446	9.102	694.330	20.644	6.239	491.290	312.931	65.110	54.805	10.305	54.827.830		60.273	913	131%	53%	104%	
10	Huyện Đào Cồn Có	20.336	1.798	17.069	383	1.086	31.996	1.505		18.580	456	1.980	1.663	317	18.000	0	9.913		157%	84%	109%	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Tờ trình số **24** /TP-UBND ngày **03** tháng **3** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng			Khối tỉnh			Khối huyện		
		Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)
A	B	1=4+6	2=5+7	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	TỔNG SỐ	835.582	844.053	101%	771.687	777.445	101%	63.895	66.608	104%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98.800	98.330	100%	57.471	58.572	102%	41.329	39.757	96%
1.1	Sự nghiệp giáo dục	67.968	66.234	97%	26.967	26.972	100%	41.001	39.263	96%
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	30.832	32.095	104%	30.504	31.601	104%	328	494	151%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.860	4.091	106%	3.860	4.091	106%		0	
3	Sự nghiệp y tế	621.047	600.108	97%	621.047	600.108	97%		0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	9.699	9.682	100%	9.119	9.145	100%	580	537	93%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.500	10.095	96%	10.500	10.095	96%		0	
	Đài Phát thanh - TH	10.500	10.095	96%	10.500	10.095	96%		0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	650	711	109%	650	711	109%		0	
	Trung tâm huấn luyện và TDTT	650	711	109%	650	711	109%		0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.800	3.600	200%	1.800	3.600	200%		0	
	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.800	3.600	200%	1.800	3.600	200%		0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	670	1.143	171%	670	1.143	171%		0	
	Trung tâm CNTT và TT	670	1.143	171%	670	1.143	171%		0	
9	Sự nghiệp khác	26.002	44.224	170%	19.082	35.235	185%	6.920	8.990	130%
10	Sự nghiệp kinh tế	43.274	52.603	122%	34.988	43.397	124%	8.286	9.206	111%
11	Sự nghiệp môi trường	19.080	19.341	101%	12.500	11.347	91%	6.580	7.994	121%
12	Quản lý nhà nước	200	125	63%				200	125	63%

NGHỊ QUYẾT

**Về Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII kỳ họp thứ 9 về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2019 với các nội dung như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.335.913 triệu đồng (tăng 89.673 triệu đồng).
2. Kết dư ngân sách (đã trả nợ gốc vay): 39.948 triệu đồng (39.948.003.010 đồng), (giảm 89.673 triệu đồng).
 - Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 3.817.728.673 đồng
 - Kết dư ngân sách cấp huyện: 26.597.767.015 đồng (giảm 45.072.190.769 đồng)
 - Kết dư ngân sách cấp xã: 9.532.507.322 đồng (giảm 44.600.443.619 đồng)(Thay thế biểu số 48, 51, 53, 58 kèm theo Nghị quyết)

Các nội dung còn lại giữ nguyên như Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân tỉnh công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2019 và triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ chức đại biểu Hội đồng nhân dân, địa biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Quang**

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.899.888	10.429.013	2.529.125	132%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.287.722	2.512.274	224.552	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.338.380	284.958	127%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.173.894	-60.406	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.868.238	256.072	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	2.091.865	256.072	
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	266.797	266.797		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		496.952	496.952	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.547.536	1.547.536	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.013	4.013	
B	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	10.335.913	2.429.125	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.996.898	6.019.232	22.334	100%
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	145.375	113%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.464	114.486	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	-1.588	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	
5	Dự phòng ngân sách	158.942		-158.942	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		-76.996	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.835.793	2.212.576	376.783	121%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	-4.658	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	381.441	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.100.052	2.100.052	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	74.097		-74.097	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.052	4.052	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	6.900	93.100	86.200	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	58.500	56.000	-2.500	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		53.152	53.152	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	65.400	19.872	-45.528	
I	Vay để bù đắp bội chi	6.900		-6.900	
II	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.848	-55.652	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	146.900	104.516	-42.384	71%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.906.788	10.335.913	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.996.898	6.019.232	100%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.262.757	113%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	1.133.105	114%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	250.389	246%
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	10.776	110%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	505.685	269%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	40.831	91%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900		
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,			
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.487	102%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	8.500	131%
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet- Salavan - Lào	4.000	11.043	
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	3.200	
8	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	76.422	
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200		
II	Chi thường xuyên	4.640.978	4.755.464	102%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.059.619	97%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	15.924	89%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	12	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	158.942		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	2.212.576	121%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	340.443	99%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo</i>	148.901	152.707	103%
	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia NTM</i>	196.200	187.737	96%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.872.133	126%
	<i>Vốn trong nước</i>	971.285	1.556.845	160%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	519.407	315.288	61%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.100.052	
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.052	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ_HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	7.906.788	4.483.413	3.423.375	10.335.913	5.435.565	4.900.348	131%	121%	143%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	5.996.898	2.647.620	3.349.278	6.019.232	2.261.633	3.757.599	100%	85%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	666.238	451.144	1.262.757	629.731	633.025	113%	95%	140%
1	Chi đầu tư cho các dự án	991.810	540.666	451.144	1.133.105	533.980	599.126	114%	99%	133%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	101.594	101.594		250.389	160.293	90.096	246%	158%	
-	Chi khoa học và công nghệ	9.811	9.811		10.776	10.776		110%	110%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	188.000	188.000		505.685	140.149	365.537	269%	75%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000		40.831	40.831		91%	91%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng,...									
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	6.900	6.900							
4	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh	30.000	30.000		30.487		30.487	102%	0%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND	6.500	6.500		8.500	8.500		131%	131%	
6	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet-Salavan - Lào	4.000	4.000		11.043	11.043				
7	Chi thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000		3.200	3.200				
8	Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn)	48.972	48.972		76.422	73.009	3.413			
9	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức đơn vị doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	25.200							
II	Chi thường xuyên	4.640.978	1.809.837	2.831.141	4.755.464	1.630.890	3.124.574	102%	90%	110%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	503.494	1.626.072	2.059.619	398.261	1.661.358	97%	79%	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.846	17.846		15.924	15.924		89%	89%	
	Chi thực hiện Nghị quyết 02/2014/NQ-HĐND				2.639	1.000	1.639			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		12	12				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	158.942	91.949	66.993						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996	76.996							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.835.793	1.835.793		2.212.576	1.776.161	436.415	121%	97%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101		340.443	30.289	310.154	99%	9%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	148.901	148.901		152.707	11.411	141.296	103%	8%	
	Vốn sự nghiệp	114.442	114.442		33.271	3.191	30.080	29%	3%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn viện trợ Ailen)	34.459	34.459		119.435	8.220	111.216	347%	24%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	196.200	196.200		187.737	18.879	168.858	96%	10%	
	Vốn sự nghiệp	49.400	49.400		49.080	18.879	30.202	99%	38%	
	Vốn đầu tư (bao gồm nguồn TPCP)	146.800	146.800		138.656	0	138.656	94%	0%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	1.490.692		1.872.133	1.745.872	126.261	126%	117%	
	Vốn trong nước	971.285	971.285		1.556.845	1.430.584	126.261	160%	147%	
	Vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288	0	61%	61%	
I	Chương trình dự án Vốn đầu tư	488.280	488.280		642.056	640.716	1.340	131%	131%	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng				124.140	124.140				
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững				8.491	8.491				
	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				53.334	53.334				
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				8.044	8.044				
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, Cụm CN, Khu công nghệ cao, Khu NN ứng dụng công nghệ cao				160.882	160.882				
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				33.802	33.802				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				108.620	108.620				

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				10.729	10.729				
	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác				101.449	101.449				
	Chương trình mục tiêu hạ tầng du lịch				10.231	10.231				
	Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ các tỉnh miền Trung				3.106	3.106				
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công cách mạng				1.340	0	1.340			
	Chương trình mục tiêu (không có mã CTMT)				17.888	17.888				
2	Chương trình mục tiêu Vốn sự nghiệp	413.005	413.005		430.615	305.694	124.921	104%	74%	
	Trong đó:									
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					2.125				
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 32/2016/QĐ-TTg				555	555				
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH				19.014	19.014				
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động năm 2017				6.641	6.641				
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (00649)				6.411	6.411				
	Chương trình mục tiêu ma túy, tội phạm				1.890	1.890				
	Chương trình mục tiêu Giáo dục				14.100	14.100				
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững vốn sự nghiệp				22.577	22.577				
	Hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường				1.100	1.100				
3	Nguồn vốn nước ngoài	519.407	519.407		315.288	315.288		61%	61%	
	Vốn đầu tư	516.807	516.807		313.064	313.064		61%		

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Vốn sự nghiệp	2.600	2.600		2.224	2.224		86%		
4	Nguồn Trái phiếu chính phủ	70.000	70.000		484.174	484.174				
	Chương trình dự án (không bao gồm chương trình MTQG NTM)	70.000	70.000		484.174	484.174				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.100.052	1.397.731	702.321			
D	CHI BỔ SUNG TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU	74.097		74.097						
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				4.052	39	4.013			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung có mục tiêu	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT nhiệm vụ thường xuyên	Chi CTMT nhiệm vụ vốn đầu tư (nhà ở người có công)					Chi chuyển nguồn sang năm sau	
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-64	19-72	20-93
	TỔNG SỐ	3.423.375	451.144	2.831.141	66.993	74.097	4.900.348	602.539	90.096	3.124.574	1.661.358	310.154	249.872	60.282	124.921	1.340	702.321	4.013	143%	134%	110%
1	Thành phố Đông Hà	471.225	152.103	298.210	9.195	11.717	706.549	162.182	19.487	358.688	158.107	60	0	60	17.000		168.619		150%	107%	120%
2	Thị xã Quảng Trị	188.768	52.391	125.175	3.624	7.578	242.444	63.223	4.031	134.190	58.033	1.018	577	441	1.101	130	42.639	143	128%	121%	107%
3	Huyện Vĩnh Linh	436.902	52.138	364.185	8.497	12.082	636.230	116.625	21.694	395.667	201.241	20.000	14.962	5.038	11.223	0	90.680	20	146%	224%	109%
4	Huyện Gio Linh	386.581	34.985	337.340	7.598	6.658	516.761	45.043	7.794	369.332	199.320	28.724	23.481	5.243	6.166	280	63.952	438	134%	129%	109%
5	Huyện Hải Lăng	380.662	39.124	326.089	7.454	7.995	663.321	102.823	13.605	369.317	188.490	25.522	20.955	4.567	5.074	640	158.033		174%	263%	113%
6	Huyện Triệu Phong	425.455	35.201	373.945	8.351	7.958	519.129	26.073	1.838	410.091	222.240	31.840	26.512	5.328	7.660.324	0	38.655	2.056	122%	74%	110%
7	Huyện Cam Lộ	246.297	26.996	210.266	4.845	4.190	352.456	42.017	12.067	245.870	125.023	12.713	4.531	8.182	2.370.872	210	29.390	176	143%	156%	117%
8	Huyện Đakrông	335.738	17.431	305.976	6.600	5.731	537.131	22.404	3.342	331.549	195.517	123.187	102.386	20.801	19.479.107	80	40.166	267	160%	129%	108%
9	Huyện Hướng Hóa	531.411	38.977	472.886	10.446	9.102	694.330	20.644	6.239	491.290	312.931	65.110	54.805	10.305	54.827.830		60.273	913	131%	53%	104%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	20.336	1.798	17.069	383	1.086	31.996	1.505		18.580	456	1.980	1.663	317	18.000	0	9.913		157%	84%	109%